

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NÔNG HỘ ĐỐI VỚI PHƯƠNG PHÁP TẬP HUẤN ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT TRONG SẢN XUẤT LÚA Ở TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Quốc Nghi¹, Lê Thị Diệu Hiền¹, Hoàng Thị Hồng Lộc¹ và

Trần Lâm Hoàng Yến¹

ABSTRACT

This research is conducted to identify factors that influence household satisfaction with training methods on technological application on rice cultivation in Dong Thap province. Research data have been collected from direct interviews with 375 households cultivating rice. Factors analysis shows that household satisfaction is influenced by: (1) Comparative economic benefits of the performance model are higher than those of farmers' production models; (2) accurate and trustful information for the trainees, (3) friendly and open trainers and (4) well-organized performance models. Among which, well-organized performance models are the most important factor that influence household satisfaction.

Keywords: household, technological application, training, satisfaction

Title: Factors influencing household satisfaction with training methods on technological application on rice cultivation in Dong Thap province

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của nông hộ đối với phương pháp tập huấn sản xuất lúa ở tỉnh Đồng Tháp. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập thông qua cuộc phỏng vấn trực tiếp 375 nông hộ sản xuất lúa. Áp dụng phương pháp phân tích nhân tố cho thấy, mức độ hài lòng của nông hộ chịu tác động bởi các nhân tố: (1) So sánh đối chiếu hiệu quả kinh tế giữa mô hình trình diễn và mô hình sản xuất của nông dân được thực hiện tốt hơn; (2) Thông tin cung cấp cho học viên tin cậy, chính xác; (3) Giảng viên gần gũi và thân thiện với học viên và (4) Mô hình trình diễn của lớp học được tổ chức chu đáo. Trong đó, mô hình trình diễn của lớp học được tổ chức chu đáo là nhân tố ảnh hưởng nhiều nhất đến sự hài lòng của nông hộ.

Từ khóa: nông hộ, tiến bộ kỹ thuật, tập huấn, sự hài lòng

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

GS.TS. Võ Tòng Xuân, nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang nhận định: “Ở nhiều nước, không phải cứ làm nông nghiệp là thành nông dân, người ta chỉ trở thành nông dân thật sự khi được đào tạo bài bản, được cấp bằng hẳn hoi. Còn ở Việt Nam, điều này hoàn toàn ngược lại, nông dân là đối tượng không được học nghề nhiều nhất”. Tại sao ở các quốc gia khác, nông dân chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ nhưng lại tạo ra nền nông nghiệp với sản lượng và chất lượng sản phẩm rất cao, trong khi ở nước ta, trên 70% dân số sống bằng nghề nông nhưng giá trị sản xuất không cao? Câu trả lời chỉ có thể là, vì họ được đào tạo bài bản, được học làm nông dân; còn ở nước ta, bà con vẫn chủ yếu sản xuất theo kinh nghiệm, sự hỗ trợ của khoa học công nghệ và cơ khí còn hạn chế. Do đó, để nâng cao thu nhập cho

¹ Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Cần Thơ

nông dân, một trong những giải pháp hàng đầu là làm tốt việc đào tạo nghề cho bà con. Vẫn biết rằng, có trình độ, kiến thức, nông dân sẽ có cách làm chuyên nghiệp, hiệu quả hơn, nhưng trên thực tế ở nước ta hiện nay, số lượng nông dân được đào tạo chiếm tỷ lệ không nhiều, nếu không muốn nói là trình độ nguồn nhân lực của ngành nông nghiệp đang có vấn đề. Chính vì thế, trong thời gian qua hàng loạt lớp tập huấn đã tiến hành trên khắp cả nước. Chất lượng và tác động của các phương pháp tập huấn là chìa khóa cho vấn đề phát triển bền vững và nâng cao hiệu quả những nguồn lực của Chính phủ dành cho nông dân. Tuy nhiên, việc đúc kết chất lượng các phương pháp huấn luyện hiện vẫn còn bỏ ngõ và để làm được điều này, cần phải thấu hiểu được mức độ hài lòng của nông dân và hiệu quả về các phương pháp huấn luyện dành cho họ.

Trong thời gian qua, ngành Nông nghiệp Đồng Tháp đã và đang triển khai nhiều chương trình tập huấn ứng dụng tiên bộ kỹ thuật (UDTBKT) trong canh tác lúa, các mô hình UDTBKT được nhiều nông hộ đang tích cực ứng dụng như: ba giảm ba tăng, IPM và một phôi năm giảm. Việc UDTBKT đã giúp nông hộ nâng cao hiệu quả sản xuất lúa (Nguyễn Quốc Nghi, 2010). Tuy nhiên, thực tế khi ngành nông nghiệp Đồng Tháp bắt đầu triển khai các chương trình tập huấn UDTBKT đã gặp không ít khó khăn, đặc biệt trong việc vận động nông dân tham gia các chương trình tập huấn. Thực tế, có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến những khó khăn trên. Vì thế, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu: (1) Phân tích thực trạng nông hộ tham gia các chương trình tập huấn UDTBKT vào sản xuất lúa; (2) Đánh giá mức độ hài lòng của nông hộ đối với phương pháp tập huấn UDTBKT. Kết quả nghiên cứu là căn cứ khoa học cho ngành Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp tham khảo để xây dựng chương trình triển khai UDTBKT trong thời gian tới.

2 PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp của nghiên cứu được thu thập từ các nguồn: (1) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung Tâm Khuyến Nông: Báo cáo tổng kết phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn hàng năm; Báo cáo các mô hình khuyến nông trên địa bàn tỉnh, và một số tài liệu liên quan đến đối tượng nghiên cứu; (2) Các trường Đại học/Viện nghiên cứu, các tổ chức khác: các đề tài, dự án nghiên cứu, tài liệu hội thảo có liên quan đến việc UDTBKT vào sản xuất lúa; (3) Thông tin từ các website có liên quan đến nội dung nghiên cứu; (4) Các nhận định, đánh giá của các nhà chuyên môn, quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp và kinh tế được thu thập thông qua phỏng vấn bán cấu trúc.

Để đảm bảo tính khoa học, tính chính xác của số liệu, phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp với ngẫu nhiên được sử dụng để tiến hành thu thập số liệu. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua tiến trình sau:

Bước 1: Liên hệ địa điểm điều tra chọn vùng nghiên cứu: Tác giả xin ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực nông nghiệp, cán bộ quản lý ở địa phương (Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm khuyến nông) để chọn địa bàn nghiên cứu. Sau khi được tư vấn, tác giả quyết định chọn địa bàn nghiên cứu là 3 vùng sinh thái: Vùng 1: Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông. Vùng 2: Cao Lãnh,

Tháp Mười. Vùng 3: Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành. Tác giả tiến hành liên hệ địa điểm điều tra thuộc 3 vùng sinh thái để xác định cụ thể thời gian và địa điểm nghiên cứu của từng vùng sinh thái.

Bước 2: Thực hiện điều tra thử: Sau khi đã có phiếu điều tra soạn sẵn, tác giả tiến hành điều tra thử để kiểm tra tính phù hợp của phiếu điều tra, đồng thời hiệu chỉnh phiếu điều tra phù hợp với điều kiện thực tế ở 3 vùng sinh thái.

Bước 3: Thực hiện điều tra chính thức: Sau bước thực hiện điều tra thử và hiệu chỉnh phiếu điều tra, tác giả tiến hành điều tra chính thức. Cụ thể địa điểm và số mẫu như bảng sau:

Bảng 1: Đặc điểm nông hộ được khảo sát

| Huyện | Số mẫu | Tỷ trọng (%) | Mô hình sản xuất | Thông tin thu thập |
|-------------|------------|--------------|--------------------|---------------------------------|
| Tháp Mười | 90 | 24,0 | Truyền thống, | Nguồn lực của nông hộ, khả |
| Hồng Ngự | 99 | 26,4 | giống mới, IPM, sạ | năng tiếp cận thông tin TBKT, |
| Thanh Bình | 65 | 17,3 | hàng, ba giảm ba | mức độ hưởng lợi từ TBKT, hiệu |
| Châu Thành | 121 | 32,3 | tăng, một phải năm | quả sản xuất lúa của nông hộ và |
| Tổng | 375 | 100,0 | giảm | những chính sách tác động |

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả, 2009-2010

2.2 Phương pháp phân tích số liệu:

Phương pháp thống kê mô tả với các chỉ tiêu nghiên cứu như: số trung bình, tỷ lệ, tần suất được sử dụng để phân tích thực trạng tham gia tập huấn UDTBKT và thực trạng UDTBKT vào sản xuất lúa của nông hộ ở Đồng Tháp;

Thang đo Likert 5 điểm đo lường sự hài lòng được kiểm định bằng độ tin cậy, độ tin cậy sẽ được tiến hành kiểm định bằng công cụ Cronbach Alpha. Các biến có hệ số tương quan biến tổng (item total correlation) < 0,3 được xem là biến rác và bị loại. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng khi Cronbach's Alpha từ 0,8 trở lên đến gần 1 thì thang đo lường là tốt, từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được. Cũng có nhà nghiên cứu đề nghị rằng từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang đo lường là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995);

Phương pháp phân tích nhân tố (Factor Analysis) được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của nông hộ đối với phương pháp tập huấn UDTBKT. Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nông hộ, kiểm định Bartlett's được thực hiện: H_0 : Các biến không có tương quan; H_1 : Có tương quan giữa các biến. Trong phân tích nhân tố, ta mong đợi bác bỏ giả thuyết H_0 , nghĩa là chấp nhận giả thuyết H_1 các biến có liên quan với nhau.

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thực trạng tham gia tập huấn kỹ thuật của nông hộ ở Đồng Tháp

Một trong những kết luận giống nhau ở các cuộc điều tra kinh tế trong nông thôn là hiện nay nông dân Việt Nam kiến thức còn chưa cao. Từ đó sự ra đời của chính sách khuyến nông trở thành một yêu cầu bức xúc nhằm nâng cao sự hiểu biết của nông dân về những TBKT mới trong sản xuất. Những kiến thức này được người nông dân tiếp cận bằng nhiều hình thức đa dạng.

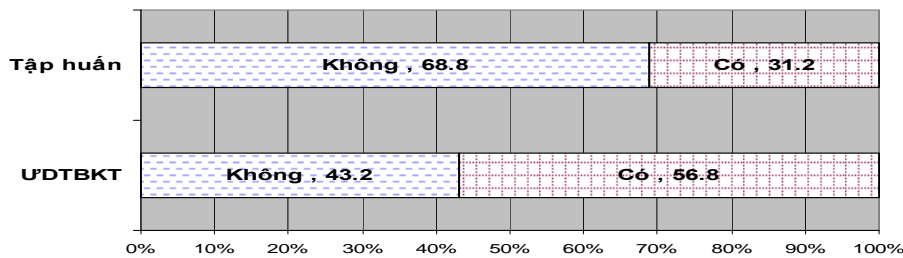
Bảng 2: Hình thức tiếp cận TBKT của nông hộ

| STT | Nguồn thông tin TBKT | Tần số (hộ) | Tỷ lệ (%) |
|-----|---------------------------------|-------------|-----------|
| 1 | Phương tiện thông tin đại chúng | 141 | 37,6 |
| 2 | Cán bộ khuyến nông | 122 | 32,5 |
| 3 | Người quen | 63 | 16,8 |
| 4 | Nhân viên công ty thuốc BVTV | 60 | 16,0 |
| 5 | Cán bộ hội nông dân | 19 | 5,1 |
| 6 | Cán bộ các Trường/Viện | 6 | 1,6 |
| 7 | Hội chợ, tham quan | 3 | 0,8 |

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả, 2009-2010

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nông hộ ở Đồng Tháp chủ yếu biết đến thông tin TBKT từ các chương trình khuyến nông trên phương tiện thông tin đại chúng (tivi, đài, báo...) với tỷ lệ cao nhất (37,6%). Đây cũng là điều dễ hiểu vì hình thức này được thực hiện trên phạm vi rộng, kiến thức trình bày dễ hiểu, phù hợp với mọi trình độ, thuận tiện về thời gian... Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ khuyến nông cũng là đầu mối thông tin quan trọng, tỷ lệ nông dân tiếp xúc được những kiến thức TBKT trong sản xuất lúa từ đối tượng này là 32,5%. Ngoài ra, nông hộ còn tiếp cận TBKT thông qua người quen, nhân viên công ty thuốc BVTV, cán bộ hội nông dân, cán bộ các trường/viện, từ tham quan hội chợ và các chuyến thực tế,...

Mục tiêu và nội dung chủ yếu của chính sách khuyến nông là truyền bá kiến thức cho nông dân ngay tại địa bàn sản xuất của họ, giúp họ đưa ra những quyết định để xử lý đúng đắn trước những tình huống liên tiếp nảy sinh trong quá trình sản xuất mà không cần qua các lớp đào tạo tập trung ở trường học. Hình thức phổ biến nhất hiện nay là tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo kỹ thuật, hội nghị đầu bờ, xây dựng mô hình trình diễn “mắt thấy tai nghe”... để tăng cường khả năng tiếp cận của nông dân đối với kỹ thuật mới bằng những cách tiếp cận sinh động, gây ấn tượng, phù hợp với cách tiếp thu mang tính thực tiễn của nông dân.



Hình 1: Tỷ lệ nông hộ tham gia tập huấn và UĐTBKT vào sản xuất lúa

Trong tổng số nông hộ được điều tra thì có 34,3% nông hộ đã được tham gia các lớp tập huấn. Nội dung chủ yếu của các buổi tập huấn này nhằm định hướng cho nông dân sản xuất lúa theo nhu cầu nâng cao chất lượng và thu nhập dựa trên cơ sở ứng dụng hợp lý những TBKT bao gồm các biện pháp cải tạo đất, sử dụng giống mới, sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, các biện pháp bảo quản sau thu hoạch... Việc áp dụng những biện pháp trên góp phần giảm các nguồn lực đầu vào như giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, gia tăng giá trị sản xuất trên diện tích đất canh tác. Kết quả khảo sát tại vùng nghiên cứu cũng cho thấy, phần lớn nông dân tham gia tập huấn chủ yếu dưới sự hướng dẫn trực tiếp của các cán bộ trung

tâm khuyến nông hoặc trạm khuyến nông. Bên cạnh đó, nhân viên các công ty thuốc BVTV cũng là một trong những lực lượng nòng cốt trong phong trào phổ biến kỹ thuật mới và hướng dẫn sử dụng các loại thuốc mới đến nông dân. Đây là hoạt động có lợi cho cả hai bên, công ty thuốc BVTV thì giới thiệu, quảng cáo được các loại thuốc họ sản xuất còn nông dân tham gia tập huấn thì được cho các loại thuốc từ công ty về áp dụng thử nghiệm trên đồng ruộng của mình. Ngoài ra, nông dân còn được các tổ chức khác chuyển giao kỹ thuật như Viện lúa ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ, Hội Nông dân địa phương, chủ yếu những buổi tập huấn này được diễn ra trên đồng ruộng mang tính thực nghiệm hơn là truyền đạt thông tin.

3.2 Mức độ hài lòng của nông hộ đối với phương pháp tập huấn

3.2.1 Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Sau khi khảo sát các nông hộ có tham gia tập huấn và UDTBKT vào sản xuất lúa, tác giả tiến hành phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng của phương pháp tập huấn UDTBKT. Trước khi đi vào việc đánh giá mức độ hài lòng, ta tiến hành đánh giá độ tin cậy của các biến nghiên cứu. Sử dụng phần mềm SPSS để hỗ trợ phân tích, qua 4 lần loại biến để đạt được hệ số Cronbach Alpha là cao nhất (Alpha = 0,903) ta thu được kết quả bao gồm 4 nhân tố với 16 biến quan sát:

Bảng 3: Các biến nghiên cứu sau khi kiểm định Cronbach Alpha

| Biến số | Kí hiệu | Những thuộc tính dịch vụ |
|------------------------------------|---------|--|
| Sự cảm thông (EMP) | EMP1 | Giảng viên luôn thể hiện sự quan tâm đến sản xuất và đời sống của học viên |
| | EMP2 | Giảng viên gần gũi và thân thiện với học viên |
| | EMP3 | Giảng viên thông cảm với những khó khăn trong học tập của học viên |
| | EMP4 | Giảng viên luôn nắm bắt nhu cầu của học viên |
| Sự đảm bảo (ASS) | ASS1 | Kỹ thuật áp dụng được chỉ dẫn rõ ràng, đầy đủ |
| | ASS2 | Giảng viên có nhiều kinh nghiệm |
| | ASS3 | Cách trình bày rõ ràng, hướng dẫn dễ hiểu |
| | ASS4 | Phần hướng dẫn thực hành đầy đủ, thực tiễn |
| | ASS5 | Trao đổi trong lớp học sôi nổi, thoải mái |
| | ASS6 | So sánh đối chiếu hiệu quả kinh tế giữa mô hình trình diễn và mô hình sản xuất của nông dân được thực hiện tốt hơn |
| Sự tin cậy (REL) | REL1 | Ban tổ chức thực hiện đúng những gì đã thông báo với lớp học |
| | REL2 | Sinh hoạt, học tập của lớp đúng giờ, đúng ngày |
| | REL3 | Giảng viên luôn lắng nghe và giải quyết những khó khăn của học viên |
| | REL4 | Thông tin cung cấp cho học viên tin cậy, chính xác |
| Phương tiện hữu hình (TANG) | TANG3 | Mô hình trình diễn của lớp học được tổ chức chu đáo |
| | TANG4 | Kết hợp tốt của Ban tổ chức lớp học |

3.2.2 Phân tích các nhân tố tác động đến sự hài lòng của nông hộ đối với phương pháp tập huấn UDTBKT

Sử dụng phần mềm SPSS để hỗ trợ phân tích, kết quả kiểm định KMO và Bartlett có giá trị P_value = 0.000. Như vậy, giả thuyết H₀ hoàn toàn bị bác bỏ ở mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$ (vì giá trị P nhỏ hơn 5%) hay các biến có tương quan với nhau. Kết

qua phân tích còn cho thấy, tiêu chuẩn Eigenvalue lớn hơn 1 thì chỉ có 4 nhân tố được rút ra. Do đó, số lượng 4 nhân tố là thích hợp, với Cumulative % cho biết 4 nhân tố đầu tiên giải thích được 78,71% biến thiên của dữ liệu. Bảng sau thể hiện mối tương quan giữa 4 nhân tố chuẩn hóa F1 đến F4.

Bảng 4: Ma trận nhân tố sau khi xoay (Rotated Component Matrix)

| Biến | Nhân tố | | | |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | F1 | F2 | F3 | F4 |
| EMP1: Giảng viên luôn thể hiện sự quan tâm đến sản xuất và đời sống của học viên | 0,347 | 0,110 | 0,806 | -0,048 |
| EMP2: Giảng viên gần gũi và thân thiện | 0,042 | 0,032 | 0,847 | 0,175 |
| EMP3: Giảng viên thông cảm với những khó khăn trong học tập của học viên | 0,191 | 0,265 | 0,817 | 0,074 |
| EMP4: Giảng viên luôn nắm bắt nhu cầu học viên | 0,221 | 0,247 | 0,795 | 0,023 |
| ASS1: Kỹ thuật áp dụng được chỉ dẫn rõ ràng, đầy đủ | 0,733 | 0,116 | 0,335 | 0,297 |
| ASS2: Giảng viên có nhiều kinh nghiệm | 0,750 | 0,143 | 0,210 | 0,302 |
| ASS3: Cách trình bày rõ ràng, hướng dẫn dễ hiểu | 0,824 | 0,008 | 0,242 | 0,119 |
| ASS4: Hướng dẫn thực hành đầy đủ, thực tiễn | 0,861 | 0,081 | 0,091 | -0,014 |
| ASS5: Trao đổi trong lớp học sôi nổi, thoải mái | 0,770 | 0,068 | 0,149 | 0,135 |
| ASS6: So sánh đối chiếu hiệu quả kinh tế giữa mô hình trình diễn và mô hình sản xuất của nông dân được thực hiện tốt hơn | 0,848 | 0,159 | 0,035 | -0,011 |
| REL1: Ban tổ chức thực hiện đúng những gì đã thông báo với lớp học | 0,183 | 0,766 | 0,260 | 0,339 |
| REL2: Sinh hoạt, học tập đúng giờ, đúng ngày | 0,001 | 0,895 | 0,105 | 0,131 |
| REL3: Giảng viên luôn lắng nghe và giải quyết những khó khăn của học viên | 0,123 | 0,863 | 0,238 | 0,028 |
| REL4: Thông tin cung cấp cho học viên tin cậy, chính xác | 0,152 | 0,911 | 0,062 | 0,103 |
| TANG3: Mô hình trình diễn của lớp học được tổ chức chu đáo | 0,125 | 0,196 | 0,074 | 0,933 |
| TANG4: Kết hợp tốt của Ban tổ chức lớp học | 0,255 | 0,187 | 0,076 | 0,907 |

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả, 2009-2010

Từ kết quả trên, ta thấy rằng nhân tố F1 có 6 biến tương quan chặt chẽ với nhau là: ASS1 (Kỹ thuật áp dụng được chỉ dẫn rõ ràng, đầy đủ), ASS2 (Giảng viên có nhiều kinh nghiệm), ASS3 (Cách trình bày rõ ràng, hướng dẫn dễ hiểu), ASS4 (Phân hướng dẫn thực hành đầy đủ, thực tiễn), ASS5 (Trao đổi trong lớp học sôi nổi, thoải mái), ASS6 (So sánh đối chiếu hiệu quả kinh tế giữa mô hình trình diễn và mô hình sản xuất của nông dân được thực hiện tốt hơn. Các biến này thể hiện trình độ chuyên môn của giảng viên, tạo niềm tin tưởng cho nông dân. Nhân tố này được đặt tên là “**Sự đảm bảo**”.

Nhân tố F2 có 4 biến có tương quan rất chặt chẽ với nhau là: REL1 (Ban tổ chức thực hiện đúng những gì đã thông báo với lớp học), REL2 (Sinh hoạt, học tập của

lớp đúng giờ, đúng ngày), REL3 (Giảng viên luôn lắng nghe và giải quyết những khó khăn của học viên), REL4 (Thông tin cung cấp cho học viên tin cậy, chính xác). Các biến này thể hiện khả năng đáng tin cậy và chính xác khi tham gia các chương trình tập huấn. Nhân tố này được đặt tên là “**Sự tin cậy**”.

Nhân tố F3 có 4 biến có tương quan rất chặt chẽ với nhau là: EMP1 (Giảng viên luôn thể hiện sự quan tâm đến sản xuất và đời sống của học viên), EMP2 (Giảng viên gần gũi và thân thiện với học viên), EMP3 (Giảng viên thông cảm với những khó khăn trong học tập của học viên), EMP4 (Giảng viên luôn nắm bắt nhu cầu của học viên). Các biến này thể hiện sự ân cần, quan tâm đến từng học viên. Nhân tố này được đặt tên là “**Sự cảm thông**”.

Nhân tố F4 có 2 biến có tương quan rất chặt chẽ với nhau là: TANG3 (Mô hình trình diễn của lớp học được tổ chức chu đáo, TANG4 (Kết hợp tốt của Ban tổ chức lớp học). Các biến này thể hiện mức độ quan trọng về “**Phương tiện hữu hình**”.

Bảng 5: Ma trận điểm nhân tố (Component Score Coefficient Matrix)

| Biến | Nhân tố | | | |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | F1 | F2 | F3 | F4 |
| EMP1: Giảng viên luôn thể hiện sự quan tâm đến sản xuất và đời sống của học viên | 0,006 | -0,051 | 0,300 | -0,096 |
| EMP2: Giảng viên gần gũi và thân thiện | -0,121 | -0,111 | 0,365 | 0,082 |
| EMP3: Giảng viên thông cảm với những khó khăn trong học tập của học viên | -0,063 | -0,004 | 0,306 | -0,026 |
| EMP4: Giảng viên luôn nắm bắt nhu cầu học viên | -0,044 | -0,002 | 0,296 | -0,058 |
| ASS1: Kỹ thuật áp dụng được chỉ dẫn rõ ràng, đầy đủ | 0,156 | -0,049 | 0,032 | 0,075 |
| ASS2: Giảng viên có nhiều kinh nghiệm | 0,177 | -0,025 | -0,029 | 0,075 |
| ASS3: Cách trình bày rõ ràng, hướng dẫn dễ hiểu | 0,221 | -0,059 | -0,007 | -0,027 |
| ASS4: Hướng dẫn thực hành đầy đủ, thực tiễn | 0,266 | 0,004 | -0,085 | -0,118 |
| ASS5: Trao đổi trong lớp học sôi nổi, thoải mái | 0,213 | -0,025 | -0,048 | -0,017 |
| ASS6: So sánh đối chiếu hiệu quả kinh tế giữa mô hình trình diễn và mô hình sản xuất của nông dân được thực hiện tốt hơn | 0,268 | 0,042 | -0,117 | -0,124 |
| REL1: Ban tổ chức thực hiện đúng những gì đã thông báo với lớp học | -0,031 | 0,225 | -0,004 | 0,076 |
| REL2: Sinh hoạt, học tập đúng giờ, đúng ngày | -0,048 | 0,326 | -0,060 | -0,044 |
| REL3: Giảng viên luôn lắng nghe và giải quyết những khó khăn của học viên | -0,014 | 0,309 | -0,011 | -0,118 |
| REL4: Thông tin cung cấp cho học viên tin cậy, chính xác | 0,009 | 0,338 | -0,101 | -0,079 |
| TANG3: Mô hình trình diễn của lớp học được tổ chức chu đáo | -0,079 | -0,059 | -0,022 | 0,522 |
| TANG4: Kết hợp tốt của Ban tổ chức lớp học | -0,034 | -0,062 | -0,038 | 0,492 |

Nguồn: Số liệu điều tra của nhóm nghiên cứu, 2009-2010

Từ kết quả trên, ta có ước lượng điểm nhân tố của 4 nhân tố F_1, F_2, F_3 và F_4 như sau:

$$F_1 = 0,156ASS1 + 0,177ASS2 + 0,221ASS3 + 0,266ASS4 + 0,213ASS5 + 0,268ASS6$$

$$F_2 = 0,225REL1 + 0,326REL2 + 0,309REL3 + 0,338REL4$$

$$F_3 = 0,3EMP1 + 0,365EMP2 + 0,306EMP3 + 0,296EMP4$$

$$F_4 = 0,522TANG3 + 0,492TANG4$$

Xét các điểm nhân tố trong từng phương trình ước lượng điểm nhân tố, nhân tố có điểm cao nhất sẽ có ảnh hưởng đến nhân tố chung nhiều nhất. Qua 4 phương trình ước lượng điểm nhân tố, ta thấy: Biến ASS6 (so sánh đối chiếu hiệu quả kinh tế giữa mô hình trình diễn và mô hình sản xuất của nông dân được thực hiện tốt hơn) có điểm nhân tố cao nhất 0,268 nên có ảnh hưởng nhiều nhất đến nhân tố chung F_1 . Biến REL4 (thông tin cung cấp cho học viên tin cậy, chính xác) với điểm nhân tố 0,338 có ảnh hưởng nhiều nhất đến nhân tố chung F_2 . Biến EMP2 (giảng viên gần gũi và thân thiện với học viên) có điểm nhân tố cao nhất là 0,365 nên có ảnh hưởng nhiều nhất đến nhân tố chung F_3 . Biến TANG3 (mô hình trình diễn của lớp học được tổ chức chu đáo) có hệ số nhân tố 0,522 có ảnh hưởng đến nhân tố chung F_4 nhiều nhất. Qua kết quả phân tích trên, ta thấy rằng có 4 nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của nông hộ đối với phương pháp tập huấn kỹ thuật, bao gồm: ASS6, REL4, EMP2 và TANG3. Trong 4 nhân tố chung F_1 đến F_4 thì nhân tố TANG3 là nhân tố quyết định cao nhất và ảnh hưởng nhiều nhất đến mức độ hài lòng của nông hộ.

4 KẾT LUẬN

Qua quá trình khảo sát và phân tích cho thấy, các mô hình TBKT trong sản xuất lúa đã và đang được triển khai rộng rãi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Các nhân tố ảnh hưởng lớn đến mức độ hài lòng của nông hộ đối với phương pháp tập huấn UBNDKT vào sản xuất lúa là: (1) So sánh đối chiếu hiệu quả kinh tế giữa mô hình trình diễn và mô hình sản xuất của nông dân được thực hiện tốt hơn; (2) Thông tin cung cấp cho học viên tin cậy, chính xác; (3) Giảng viên gần gũi và thân thiện với học viên và (4) Mô hình trình diễn của lớp học được tổ chức chu đáo. Trong đó, mô hình trình diễn của lớp học được tổ chức chu đáo là nhân tố ảnh hưởng nhiều nhất đến sự hài lòng của nông hộ. Kết quả nghiên cứu là rất cần thiết cho ngành Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp tham khảo, xây dựng các chương trình tập huấn TBKT trong sản xuất lúa nói riêng và sản xuất nông nghiệp nói chung nhằm nâng cao chất lượng các chương trình tập huấn, đẩy mạnh việc triển khai các chương trình UBNDKT hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Quốc Nghi (2010), “On Efficiency of Application of Technical Advances to Agriculture: The Case of Rice Production in Thanh Bình – Hồng Ngự of Đồng Tháp Province”. *Economic Development Review*. Số 190 năm 2010.
- Nguyễn Quốc Nghi (2010), “Các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng chính thức của nông hộ sản xuất lúa ở tỉnh Đồng Tháp”. *Tạp chí Hoạt động Khoa học*. Số 07 năm 2010.
- Oladele. O.I and Sakagami. J-I, (2004). “Impact of Technology Innovation on Rice Yield Gap in Asia and West Africa: Technology Transfer Issues”. Japan International Research Center for Agricultural Sciences, Development Research Division, Tsukuba, Ibaraki, Japan.
- Pingali. P và V.T. Xuân, (1992). “Vietnam: Decollectivization and Rice Productivity Growth,” *Economic Development and Cultural Change* (40).
- Nunnally, J. (1978), *Psychometric Theory*, New York, McGraw-Hill.
- Peterson, R. (1994), “A Meta-Analysis of Cronbach’s Coefficient Alpha”, *Journal of Consumer Research*, No. 21 Vo.2.
- Slater, S. (1995), “Issues in Conducting Marketing Strategy Research”, *Journal of Strategic*.
- Huỳnh Thanh Chí, (2004). “Vai trò của tiến bộ kỹ thuật trong nâng cao hiệu quả sản xuất của nông hộ tại xã Viên An, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng”. *Luận văn tốt nghiệp, Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Cần Thơ*.
- Huỳnh Trường Huy (2007) “Phân tích tác động của khoa học kỹ thuật đến hiệu quả sản xuất lúa tại Cần Thơ và Sóc Trăng”, *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Đại học Cần Thơ*.
- Nguyễn Văn Luật, (2001). “Crop diversification in Vietnam”. *FAO Regional Office for Asia and the Pacific. RAP Publication 2001/03*. Có thể xem online tại: <http://www.fao.org/docrep/003/x6906e/x6906e00.htm#Contents>
- Nguyễn Tuấn Sơn, (2008). “Đánh giá tác động của chương trình tập huấn quản lý dịch hại tổng hợp trên sản xuất lúa ở Thái Bình”. *Đề tài nghiên cứu khoa học*.
- Đình Phi Hồ và Đoàn Ngọc Phá, (2009). “Một số giải pháp nâng cao chất lượng tập huấn công nghệ mới cho nông dân ở An Giang”. *Tạp chí Quản lý kinh tế*.